

WAT
&
HOE

VIETNAMEES

TAALGIDS

-  uitspraak
-  ontmoetingen
-  eten & uitgaan
-  onderweg
-  overnachten
-  gezondheid

incl.
woordenlijst
VIETNAMEES - NEDERLANDS
& NEDERLANDS
- VIETNAMEES

IN SAMENWERKING MET
vanDale

Inhoud

Woord vooraf 6

- 1 Handig om te weten... 7**
 - 1.1 Beknopte grammatica 7
 - 1.2 Uitspraak 9
 - 1.3 Handige rijtjes 13
 - 1.4 Datum, tijd en getallen 18
 - 1.5 Persoonlijke gegevens 27
- 2 Praktische zaken 29**
 - 2.1 Bank 29
 - 2.2 Post 30
 - 2.3 Telefoon 31
 - 2.4 Internet 35
 - 2.5 Foto en video 35
 - 2.6 Het weer 37
 - 2.7 Veiligheid 39
- 3 Ontmoetingen 41**
 - 3.1 Algemeen 41
 - 3.2 Iemand aanspreken 42
 - 3.3 Zich voorstellen 44
 - 3.4 Elkaar begrijpen 50
 - 3.5 Hobby's 51
 - 3.6 Een mening geven 52
 - 3.7 Een compliment geven 54
 - 3.8 Iets aanbieden 55
 - 3.9 Uitnodigen 55
 - 3.10 Iets afspreken 57
 - 3.11 Iemand versieren 57
 - 3.12 Afscheid nemen 60
- 4 Onderweg 64**
 - 4.1 De weg vragen 64
 - 4.2 Douane 67
 - 4.3 Bagage 69
 - 4.4 De auto 70
 - 4.5 Verkeersborden 70
 - 4.6 Het benzinstation 72

- 4.7 Pech en reparaties 72
- 4.8 De fiets 77
- 4.9 Vervoermiddel huren 77
- 4.10 Liften 79
- 4.11 Inlichtingen 82
- 4.12 Openbaar vervoer 84

5 Overnachten 94

- 5.1 Accommodatie zoeken 94
- 5.2 Bij de receptie 95
- 5.3 Hotel/appartement/huisje 96
- 5.4 Klachten 99
- 5.5 Vertrek 100

6 Eropuit 102

- 6.1 Bezienswaardigheden 102
- 6.2 Sport en recreatie 105
- 6.3 Aan het water 106
- 6.4 Wandelen en bergbeklimmen 109
- 6.5 Fitness en wellness 110

7 Winkelen 112

- 7.1 Algemeen 113
- 7.2 Levensmiddelen 116
- 7.3 Kleding en schoenen 116
- 7.4 Kapper 118
- 7.5 Afrekenen 120

8 Eten en uitgaan 122

- 8.1 In het restaurant 122
- 8.2 Bestellen 124
- 8.3 Klachten 132
- 8.4 Afrekenen 133
- 8.5 Uitgaan 134
- 8.6 Kaartjes reserveren 137

9 Gezondheid 139

- 9.1 De dokter roepen 139
- 9.2 Klachten van de patiënt 139
- 9.3 Het consult 143
- 9.4 Recept en voorschriften 148
- 9.5 De tandarts 149

10 In moeilijkheden	152
10.1 Om hulp vragen	152
10.2 Ongelukken	154
10.3 Er is iemand vermist	155
10.4 Verlies en diefstal	156
10.5 Aanranding	157
10.6 De politie	158

Woordenlijsten	161
Nederlands – Vietnamees	161
Vietnamees – Nederlands	213

8 Eten en uitgaan

8.1 In het restaurant

Kan ik een tafel voor zeven uur reserveren?

Tôi muốn đặt một bàn lúc bảy giờ?

tooi móehn dặt mọt bàn lúc bảy giờ?

Graag een tafel voor twee personen

Tôi muốn đặt một bàn hai người

tooi móehn dặt mọt bàn haai người?

Wij hebben wel/niet gereserveerd

Chúng tôi đã/chưa đặt trước

tjông tooi đã/chưa dặt trước

Is de keuken al open?

Nhà bếp đã mở chưa?

njàa béep đã mở chưa?

Hoe laat gaat de keuken open/dicht?

Mấy giờ thì nhà bếp sẽ mở/đóng?

méi giờ thì nhà bếp sẽ mở/đóng?

Is er een tafel vrij?

Còn bàn trống không?

kòhn bàn trống không?

Kunnen we op een tafel wachten?

Chúng tôi có thể chờ bàn trống không?

tjông tooi có thể chờ bàn trống không?

Moeten we lang wachten?

Chúng tôi có phải chờ lâu không?

tjông tooi có phải chờ lâu không?

Is deze [eet]gelegenheid rookvrij?

Chỗ này có cấm hút thuốc không?

tjõo nài có cấm hút thuốc không?

Waar kan ik hier roken?

Tôi có thể hút thuốc ở đâu?

tooi có thể hút thuốc ở đâu?

Ông/bà đã đặt trước chưa?

Xin cho biết tên?

Xin đi lối này

Bàn này đã đặt trước

Hebt u gereserveerd?

Onder welke naam?

Deze kant op, a.u.b.

Deze tafel is gereserveerd

Chúng tôi sẽ có bàn trống sau mười lăm phút

Over een kwartier hebben wij een tafel vrij

Ông/bà có muốn chờ (ở quầy) không?

Wilt u zolang (aan de bar) wachten?

Is deze plaats bezet?

Chỗ này có người ngồi chưa?

tjõ nài kóh ngiuhj ngoòi tjuuah?

Mogen wij hier/daar zitten?

Chúng tôi có thể ngồi đây/kia không?

tjóeng tooi kóh theè ngoòi dei/kieah goong?

Mogen wij bij het raam zitten?

Chúng tôi có thể ngồi gần cửa sổ không?

tjóeng tooi kóh theè ngoòi gèn kuiah sóo goong?

Kunnen we ook buiten eten?

Chúng tôi có thể ngồi ăn bên ngoài không?

tjóeng tooi kóh theè ngoòi an been ngwài goong?

Hebt u nog een stoel voor ons?

Ông/bà còn một ghế nữa cho chúng tôi không?

oong/bàa kòhn mọt gée nuãh tjoh tjóeng tooi goong?

Hebt u een kinderstoel voor ons?

Ông/bà có ghế cho trẻ em không?

oong/bàa kóh gée tjoh tjẽh ehm goong?

Is er voor deze flessenwarmer een stopcontact?

Có chỗ cắm điện cho bộ ủ ấm này không?

kóh tjõ kám djehn tjoh bọo ỏe ỏm nài goong?

Kunt u dit flesje/potje voor mij opwarmen?

Ông/bà có thể hâm chai/bình này không?

oong/bàa kóh theè hám tjaai/bienh nài goong?

Niet te warm, a.u.b.

Xin đừng hâm quá nóng

sien dùung hám kwáa nóhng

Is hier een ruimte waar ik de baby kan verzorgen?

Ở đây có chỗ thay tã cho em bé không?

êh dei kóh tjõ thai tã cho em béh goong?

Waar is het toilet?

Nhà vệ sinh ở đâu?

nàa wẹ sienh êh doow?

4 Onderweg

4.1 De weg vragen

Pardon, mag ik u iets vragen?

Xin lỗi, tôi được phép hỏi ông/bà không?

sien loõi, tooi duueuhk véhp hỏi oong/bàa goong?

Ik ben de weg kwijt

Tôi lạc đường

tooi lak duueuhng

Weet u een ... in de buurt?

Có ... ở gần đây không?

kóh ... êuh gần dei goong?

Is dit de weg naar ...?

Đây có phải là đường đến ...?

dei kóh vaãi là duueuhng déen ...?

Kunt u me zeggen hoe ik naar ... moet lopen/fietsen?

Ông/bà có thể chỉ đường đi bộ/xe đạp đến ... không?

oong/bàa kóh thee tjie duueuhng die bọ/seh đạp déen ... goong?

Hoe kom ik daar het snelst met de auto?

Đi ô-tô lối nào thì đến nhanh nhất?

die ootoo loói nào thì đến njanh nját?

Hoe kom ik het snelst in ...?

Cách nào đi đến ... nhanh nhất?

kékh nào đi đến ... njanj nját?

Hoeveel kilometer is het nog naar ...?

Còn bao nhiêu kilômét nữa thì đến ...?

kòh baau njieuw kielooméht nữa thì đến ...?

Kunt u het op de kaart aanwijzen?

Xin ông/bà chỉ trên bản đồ này?

sien oong/bàa tjie tjeen bản đồ này?

Mijn navigatiesysteem is kapot, kunt u me vertellen hoe ik in ... kom?

Máy định vị của tôi bị hỏng, ông/bà có thể chỉ cho tôi lối đi đến ... không?

mái định vị của tooi bị hỏng, oong/bàa kóh thee tjie tjoh tooi loói đi đến ... goong?

- **Waar?**

hier/daar

ở đây/ở đó

*êuh dei/êuh dôh***ergens/nergens**

nơi nào đó/không nơi nào cả

*neuhj naâu dôh/goong neuhj naâu káa***overall**

khắp nơi

*gáp neuhj***ver weg/dichtbij**

ở xa/ở gần

*êuh saa/êuh gèn***naar rechts/links**

rẽ phải/trái

*zêh vaái/tjaái***rechts/links van**

bên phải/bên trái của

*been vaái/been tjaái koêa***rechtdoor**

thẳng về phía trước

*thăng wèe viéah tjuéuhk***via**

qua

*kwaa***in**

ở

*êuh***op**

trên

*tjeen***onder**

dưới

*zuuhj***tegen**

bên kia

*been kieah***tegenover**

đối diện

*doói zjehh***naast**

cạnh

kạnj

Woordenlijst

Nederlands – Vietnamees

Deze woordenlijst is bedoeld als aanvulling op de hoofdstukjes hiervoor. De nummers achter het woord verwijzen naar de paragraaf met de belangrijkste zinnen waarin u deze woorden kunt gebruiken. In een aantal gevallen kunt u woorden die in deze lijst ontbreken elders in het boekje vinden, namelijk bij de illustraties van de auto, de fiets en het menselijk lichaam. Veel etenswaren kunt u vinden in de Vietnamees-Nederlandse lijst in 8.2.

De volgende afkortingen zijn gebruikt: bn = bijvoeglijk naamwoord, ww = werkwoord, zn = zelfstandig naamwoord.

A

- aanbevelen 8.2 **đề nghị** *dề nghị*
 aanbieden 3.8 **mời** *mời*
 aanbieding **hạ giá** *hạ giá*
 aangebrand **cháy** *cháy*
 aangenaam 3.3 **rất vui được gặp ông/bà** *zát woei duuuehkh gặp oong/bà*
 aangetekend 2.2 **gửi báo đảm** *gửi báo đảm*
 aangeven (bij douane) **khai** *gaai*
 aanhangwagen **nhà kéo du lịch** *nhà kéo zoe lịch*
 aankomen **đến** *déen*
 aankomsttijd **giờ đến** *zièuh déen*
 aanranding **xâm phạm** *səm vạm*
 aanrijding **đụng xe** *dộng seh*
 aansteker **cái bật lửa** *kái bắt lửa*
 aantrekkelijk **hấp dẫn** *hấp dẫn*
 aanwezig 2.3 **có mặt** *kóh mặt*
 aanwijzen 3.4, 4.1, 6.1, 7.3 **chỉ** *tjie*
 aardappel 8.2 **khoai tây** *gwaai tei*
 aardbeien 8.2 **(quả) dâu** *(kwáa) zoow*
 aarde (grond) **đất** *dát*
 aardewerk **đồ đất nung** *dồ đất noeng*
 aardig **tử tế** *tử tế*
 abonnement 4.12 **mua dài hạn** *moea zaài hạn*
 accommodatie 5.1 **chỗ ở, khách sạn** *tjõ ở, gékh sạn*
 accu 2.5, 4.4 **ắc quy** *ák kwie*
 acculader **bộ sạc** *bộ sạc*
 achter 4.1 **sau** *sau*
 achterhoofd 9.2 **ót** *óht*

Woordenlijst

Vietnamees – Nederlands

In een aantal gevallen kunt u woorden die in deze lijst ontbreken elders in deze taalgids vinden, namelijk bij de illustraties van de auto, de fiets en het menselijk lichaam. Veel etenswaren kunt u vinden in de Vietnamees-Nederlandse lijst in 8.2.

De volgende afkortingen zijn gebruikt: bn = bijvoeglijk naamwoord, ww = werkwoord, zn = zelfstandig naamwoord.

A

a cồng apenstaartje
 after shave aftershave
 ai? wie?
 an toàn veilig
 anh broer
 anh em họ neef (zoon van oom/
 tante)
 ao vijver
 atpirin aspirine
 ánh sáng licht (zn)
 áo (-lót) hemd
 áo cánh blouse
 áo choàng jas
 áo đầm jurk
 áo gối kussensloop
 áo jacket jasje
 áo khoác ngủ ochtendjas
 áo len trui
 áo mưa regenjas
 áo phao reddingsvest, zwemvest
 áo tắm badpak
 áo vét vest
 áp lực druk (spanning)
 ảnh foto
 ảnh 4x6 pasfoto
 ảnh in afdruk

Ã

ăn eten (ww)
 ăn cũ vasten
 ăn chay vegetarisch
 ăn chay thuần veganist
 ăn kiêng dieet
 ăn mừng feestvieren
 ăn sáng ontbijt
 ăn tối avondeten, dineren
 ăn trộm inbraak, stelen
 ăn trưa lunch
 ăng ten antenne
 ắc quy accu

Â

âm đạo vagina
 âm hiệu kiestoon
 âm thanh geluid
 ấm warm
 ấm chè theepot
 ần (in)drukken
 Ân độ giáo hindoeïstisch

B

ba lô rugzak

2 Praktische zaken

2.1 Bank

Waar is hier ergens een bank/een wisselkantoor?

Ở đâu có ngân hàng/chỗ đổi tiền gần đây?

êh doow kóh ngən hàng/tjõo dooi tiehn gần dei?

Kan ik hier deze ... inwisselen?

Tôi có thể đổi tiền từ ... tại đây không?

tooi kóh thee dooi tiehn ... tại dei goong?

Kan ik hier pinnen?

Tôi có thể rút tiền tại đây không?

tooi kóh thee rớt tiehn tại dei goong?

Kan ik hier met een creditcard geld opnemen?

Tôi có thể lấy tiền bằng thẻ tín dụng tại đây được không?

tooi kóh thee dooi tiehn bàng thẻ tín dụng tại dei goong?

Hoeveel provisie moet ik betalen?

Tôi phải trả bao nhiêu tiền thủ tục?

tooi vaai tjá baau njieuw tiehn thỏ tục?

Waar moet ik tekenen?

Tôi phải ký tên ở đâu?

tooi vaai kí teen êh doow?

Kan ik kleinere biljetten krijgen?

Tôi có thể nhận tiền giấy mệnh giá nhỏ không?

tooi kóh thee njạn tiehn giái mệnh giái nhỏ goong?

Ik zoek een geldautomaat

Tôi đang tìm máy rút tiền?

tooi daang tìm mái zóet tiehn?

Wat is het minimum/maximum?

Số tiền ít/nhiều nhất là bao nhiêu?

sỏ tiehn ít/njieuw nhất là baau njieuw?

Mag ik ook minder opnemen?

Tôi có thể rút ít hơn không?

tooi kóh thee rớt ít heuhn goong?

Dit zijn de gegevens van mijn bank in Nederland/België

Đây là chi tiết ngân hàng của tôi ở Hà Lan/Bỉ

dei là tjie tieht ngən hàng koèa tooi êh hà lan/bỉ

Dit is mijn bankrekeningnummer

Đây là số tài khoản ngân hàng của tôi
dei là số tài khoản ngân hàng của tôi

Ik wil graag geld wisselen

Tôi muốn đổi tiền
tooi móehn doõi tièhn

euro tegen ...

tiền euro ra tiền ...
tièhn euhroo zaa tièhn ...

Wat is de wisselkoers?

Hỏi xuất là bao nhiêu vậy?
hoõi soéaht là baau njieuw vậy?

Kunt u me ook wat kleingeld geven?

Xin cho một ít tiền lẻ?
sien tjoht mọt ít tièhn lẻh?

Dit klopt niet

Cái này không đúng
káai nài goong dóeng

Xin ký tên vào đây

U moet hier tekenen

Xin điền vào đây

U moet dit invullen

Xin cho xem hộ chiếu?

Mag ik uw paspoort zien?

Xin cho xem giấy chứng minh?

Mag ik uw identiteitsbewijs zien?

Xin cho xem thẻ ngân hàng?

Mag ik uw bankpasje zien?

2.2 Post

con tem

postzegels

gói, bưu kiện

pakjes

Ik ben op zoek naar een postkantoor

Tôi đang tìm nhà bưu điện
tooi daang tìm nhà bưu điện

Is hier een brievenbus in de buurt?

Gần đây có thùng thư không?
gần đây có thùng thư không?

Bij welk loket kan ik geld wisselen?

Tôi phải đến quầy nào để đổi tiền?
tooi phải đến quầy nào để đổi tiền?

TAALGIDS

VIETNAMEES

DE BESTE TOLK VOOR OP REIS

Vlot de rekening vragen op een terrasje? Een gesprekje aanknopen? Met deze taalgids kom je altijd uit je woorden.

- Ruim 4000 woorden & zinnen
- **Woordenlijst**
Nederlands - Vietnamees
- **Woordenlijst**
Vietnamees - Nederlands
- Duidelijke aanwijzingen voor **uitspraak**



9 789021 573755

www.watenhoe.nl

